

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét) Ngày: 21-09-2019

Số chứng thực: 6834. Quyền số: 03...SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Kiên

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cao Sơn	Ủy viên
Ông Võ Khánh Toàn	Ủy viên
Bà Quek Guet Nghoh	Ủy viên
Ông Qiu Ruixiang	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Quang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Triển	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Cao Sơn	Phó Giám đốc
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành viên
Ông Huỳnh Tín Đình	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Ông Phạm Văn Nghĩa, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc và Ông Nguyễn Thanh Hùng, chức danh Phó Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thanh Hùng

Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Số: 140819.008/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.561.436.777	96.378.724.563
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.022.081.950	11.761.333.527
111	1. Tiền		3.022.081.950	11.761.333.527
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.711.038.206	30.065.373.985
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.993.486.216	27.911.329.346
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	653.152.389	11.707.618
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.345.514.140	2.423.451.560
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(281.114.539)	(281.114.539)
140	IV. Hàng tồn kho	9	62.498.161.498	53.126.810.786
141	1. Hàng tồn kho		62.498.161.498	53.126.810.786
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.330.155.123	1.425.206.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	328.908.681	209.545.246
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		594.866.641	809.281.218
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	406.379.801	406.379.801
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.128.497.948	51.598.138.379
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.000.000	20.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	20.000.000	20.000.000
220	II. Tài sản cố định		21.369.722.854	23.799.124.663
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.369.722.854	23.795.791.326
222	- Nguyên giá		70.933.230.315	70.618.753.172
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.563.507.461)	(46.822.961.846)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	3.333.337
228	- Nguyên giá		40.000.000	40.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(36.666.663)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.000.014.246	27.000.014.246
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.000.000.000	27.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.246	14.246
260	VI. Tài sản dài hạn khác		738.760.848	778.999.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	738.760.848	778.999.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		141.689.934.725	147.976.862.942


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.149.795.197	44.662.874.759
310	I. Nợ ngắn hạn		41.149.795.197	44.662.874.759
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.800.834.833	5.758.029.867
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.620.067.749	279.914.552
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.399.181.223	1.280.494.778
314	4. Phải trả người lao động		4.464.263.796	5.639.148.690
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.052.633.920	2.469.734.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.532.676.526	277.359.506
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	18.439.048.400	28.442.463.980
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		841.088.750	515.728.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.540.139.528	103.313.988.183
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	100.540.139.528	103.313.988.183
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.539.110.000	72.539.110.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.539.110.000	72.539.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.016.053.718	1.016.053.718
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.338.843.012	3.838.843.012
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.646.132.798	25.919.981.453
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.912.159.453	7.526.874.799
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.733.973.345	18.393.106.654
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		141.689.934.725	147.976.862.942


 Nguyễn Thị Thùy Dương
 Người lập


 Nguyễn Thị Thùy Dương
 Phụ trách kế toán


 Nguyễn Thanh Hùng
 Phó Giám đốc



Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	168.104.289.321	174.535.392.102
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.597.834.835	5.907.809.650
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.506.454.486	168.627.582.452
11	4. Giá vốn hàng bán	23	129.343.726.042	142.482.670.866
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.162.728.444	26.144.911.586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	284.902.595	209.361.661
22	7. Chi phí tài chính	25	1.679.012.263	2.816.013.821
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		458.590.448	457.337.940
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.579.705.894	7.897.739.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.284.808.801	7.072.396.878
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.904.104.081	8.568.123.548
31	11. Thu nhập khác		80.272.727	-
32	12. Chi phí khác		-	82
40	13. Lợi nhuận khác		80.272.727	(82)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.984.376.808	8.568.123.466
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.250.403.463	1.740.387.908
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.733.973.345	6.827.735.558
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.755	941



Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Dương
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thanh Hùng
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		180.882.421.806	177.439.329.521
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(142.180.333.388)	(140.206.915.887)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.208.348.596)	(18.304.109.398)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(467.581.142)	(438.268.891)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.355.314.779)	(1.755.891.126)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		728.639.980	103.278.184
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.523.252.945)	(12.036.657.429)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.876.230.936	4.800.764.974
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(637.200.000)	(3.200.971.409)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		77.272.727	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.207.556	35.856.149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(510.719.717)	(3.165.115.260)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.951.724.520	61.783.462.440
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(39.887.448.732)	(60.501.557.770)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.169.018.100)	(14.477.217.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.104.742.312)	(13.195.312.980)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.739.231.093)	(11.559.663.266)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.761.333.527	15.898.563.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.484)	11.897.655
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.022.081.950	4.350.797.663

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Hùng
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.539.110.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 72.539.110.000 đồng; tương đương 7.253.911 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chỉ gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2019, giá cả thị trường của các nguyên vật liệu đầu vào giảm mạnh so với kỳ trước, cụ thể: giá nguyên vật liệu kẽm bình quân giảm 8% do tác động của thị trường kim loại màu thế giới; giá cả nhập mua nguyên liệu muối kẽm giảm 15%, các nguyên liệu khác tăng giảm không đáng kể. Điều này dẫn tới tỷ trọng Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần kỳ này giảm khoảng 4% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng chỉ tiêu "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng 7,017 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại các sản phẩm về pin.

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, các khoản phải trả nhà cung cấp về chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về pin, hoạt động dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, chủ yếu hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	165.608.051	916.657.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.856.473.899	10.844.675.535
	3.022.081.950	11.761.333.527

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	14.246	-	14.246	-
	14.246	-	14.246	-
	<u>27.000.014.246</u>	<u>-</u>	<u>27.000.014.246</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Pin Hà Nội và GP Batteries International Ltd, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) được thành lập với vốn điều lệ là 4.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đóng góp 1.200.000 USD tương đương 30% vốn điều lệ. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- GPI International Limited	5.434.741.440	-	8.941.287.013	-
- GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd	1.767.325.500	-	2.944.953.340	-
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	1.698.183.459	-	620.364.246	-
- Phải thu khách hàng khác	14.093.235.817	(281.114.539)	15.404.724.747	(281.114.539)
	<u>22.993.486.216</u>	<u>(281.114.539)</u>	<u>27.911.329.346</u>	<u>(281.114.539)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>8.900.250.399</u>	<u>-</u>	<u>12.506.604.599</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Pingxiang Shi Chengtai Trading Co.,Ltd	330.244.560	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Văn Nguyên Bằng Tường Trung Quốc	303.885.210	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	19.022.619	-	11.707.618	-
	<u>653.152.389</u>	<u>-</u>	<u>11.707.618</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	131.683.823	-	12.226.883	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	20.808.961	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	13.940.130	-	-	-
Tạm ứng	622.217.450	-	596.573.207	-
Ký cược, ký quỹ	1.436.957.236	-	1.533.000.000	-
Phải thu khác	119.906.540	-	281.651.470	-
	2.345.514.140	-	2.423.451.560	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
	20.000.000	-	20.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế & Dịch vụ Siêu Thị BigC Thăng Long	45.608.502	-	45.608.502	-
- Cửa hàng 58 Trần Phú Hải Phòng	40.057.552	-	40.057.552	-
- Các khoản khác	223.815.878	28.367.393	223.815.878	28.367.393
	309.481.932	28.367.393	309.481.932	28.367.393

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.274.979.123	-	45.259.894.497	-
Công cụ, dụng cụ	113.343.983	-	162.528.832	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.766.307.534	-	3.350.206.440	-
Thành phẩm	4.267.348.898	-	4.179.952.140	-
Hàng hoá	3.731.272	-	104.325.583	-
Hàng gửi đi bán	72.450.688	-	69.903.294	-
	62.498.161.498	-	53.126.810.786	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.087.131.167	52.279.545.665	6.032.126.088	219.950.252	70.618.753.172
- Mua trong kỳ	-	298.625.000	119.955.000	218.620.000	637.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(322.722.857)	-	(322.722.857)
Số dư cuối kỳ	12.087.131.167	52.578.170.665	5.829.358.231	438.570.252	70.933.230.315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.087.131.167	30.328.830.175	4.221.230.937	185.769.567	46.822.961.846
- Khấu hao trong kỳ	-	2.818.135.241	223.588.530	21.544.701	3.063.268.472
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(322.722.857)	-	(322.722.857)
Số dư cuối kỳ	12.087.131.167	33.146.965.416	4.122.096.610	207.314.268	49.563.507.461
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	21.950.715.490	1.810.895.151	34.180.685	23.795.791.326
Tại ngày cuối kỳ	-	19.431.205.249	1.707.261.621	231.255.984	21.369.722.854

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.893.485.581 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 40.000.000 VND và khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là 40.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	271.939.995	195.029.640
Chi phí mua bảo hiểm	56.968.686	14.515.606
	328.908.681	209.545.246
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	280.272.927	150.588.293
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	306.887.225	447.508.744
Chi phí trả trước dài hạn khác	151.600.696	180.902.433
	738.760.848	778.999.470

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoá công Quế Lưu Quảng Tây Trung Quốc	2.170.620.000	2.170.620.000	2.196.222.600	2.196.222.600
Phải trả các đối tượng khác	1.630.214.833	1.630.214.833	3.561.807.267	3.561.807.267
	3.800.834.833	3.800.834.833	5.758.029.867	5.758.029.867

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước theo số dư lớn		
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	4.600.000.020	
Các khách hàng khác	20.067.729	279.914.552
	4.620.067.749	279.914.552
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	4.600.000.020	-

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo số dư lớn		
- Kinh phí công đoàn	16.596.607	79.083.487
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.376.935.200	38.131.300
- Quỹ xã hội	60.593.350	60.593.350
- Phải trả phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành	30.000.000	60.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.551.369	4.551.369
	4.532.676.526	277.359.506
b) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	4.352.666.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	2.500.882.414	2.500.882.414	2.500.882.414	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	398.368.901	-	-	-	157.624.455	157.624.455	157.624.455	398.368.901	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.075.314.779	-	3.250.403.463	2.355.314.779	2.355.314.779	-	-	-	1.970.403.463	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	86.120.345	-	537.501.177	217.337.669	217.337.669	-	-	-	406.283.853	-
Thuế Tài nguyên	-	-	2.721.400	-	17.112.400	16.675.400	16.675.400	-	-	-	3.158.400	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-	1.656.667.980	1.656.667.980	1.656.667.980	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	8.010.900	-	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	8.010.900	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	116.338.254	-	36.217.280	133.220.027	133.220.027	-	-	-	19.335.507	-
	406.379.801		1.280.494.778		8.159.409.169	7.040.722.724	7.040.722.724	406.379.801		2.399.181.223		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.848.092	24.838.786
- Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại	1.987.285.828	2.272.934.232
- Chi phí phải trả khác	49.500.000	171.961.618
	2.052.633.920	2.469.734.636

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	28.265.463.980	28.265.463.980	30.077.033.312	39.903.448.892	18.439.048.400	18.439.048.400
- Nguyễn Huy Vũ	177.000.000	177.000.000	-	177.000.000	-	-
	<u>28.442.463.980</u>	<u>28.442.463.980</u>	<u>30.077.033.312</u>	<u>40.080.448.892</u>	<u>18.439.048.400</u>	<u>18.439.048.400</u>

(*) Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201800209 ngày 27/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 12 tháng và được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân theo quy định tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 gồm: 8.000.000.000 VND và 447.260 USD tương đương 10.439.048.400 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chi tiết về tài sản bảo đảm, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm, quyền và nghĩa vụ của các bên thực hiện theo Hợp đồng bảo đảm. Ngoài ra, Công ty cam kết dùng tài sản hợp pháp của mình làm tài sản đảm bảo cho nợ vay tại Eximbank, trong trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán nợ gốc, lãi quá hạn, lãi trên số tiền lãi chậm trả, bồi thường thiệt hại (nếu có) và các phí khác phát sinh cho Eximbank.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	72.539.110.000	1.016.053.718	3.338.843.012	26.661.652.299	103.555.659.029
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.827.735.558	6.827.735.558
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(1.000.000.000)	(500.000.000)
Trả cổ tức năm 2017	-	-	-	(18.134.777.500)	(18.134.777.500)
Số dư cuối kỳ trước	72.539.110.000	1.016.053.718	3.838.843.012	14.354.610.357	91.748.617.087
Số dư đầu năm nay	72.539.110.000	1.016.053.718	3.838.843.012	25.919.981.453	103.313.988.183
Lãi trong kỳ này	-	-	-	12.733.973.345	12.733.973.345
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(1.500.000.000)	(1.000.000.000)
Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	(14.507.822.000)	(14.507.822.000)
Số dư cuối kỳ này	72.539.110.000	1.016.053.718	4.338.843.012	22.646.132.798	100.540.139.528

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 05 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2017 và lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	100,00%	25.919.981.453
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,93%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,86%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	55,97%	14.507.822.000
Lợi nhuận chưa phân phối	38,24%	9.912.159.453

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
GP Batteris International Limited	30,00%	21.763.330.000	30,00%	21.763.330.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	21,00%	15.234.330.000	21,00%	15.234.330.000
Phạm Văn Nghĩa	5,02%	3.643.500.000	5,02%	3.643.500.000
Các cổ đông khác	43,98%	31.897.950.000	43,98%	31.897.950.000
	100%	72.539.110.000	100%	72.539.110.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.539.110.000	72.539.110.000
- Vốn góp đầu kỳ	72.539.110.000	72.539.110.000
- Vốn góp cuối kỳ	72.539.110.000	72.539.110.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	38.131.300	8.440.950
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	14.507.822.000	18.134.777.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	14.507.822.000	18.134.777.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.169.018.100)	(14.477.217.650)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(10.169.018.100)	(14.477.217.650)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	4.376.935.200	3.666.000.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.253.911	7.253.911
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.253.911	7.253.911
- Cổ phiếu phổ thông	7.253.911	7.253.911
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.253.911	7.253.911
- Cổ phiếu phổ thông	7.253.911	7.253.911
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.338.843.012	3.838.843.012
	4.338.843.012	3.838.843.012

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký 02 hợp đồng thuê đất với UBND Thành phố Hà Nội, bao gồm lô 4.490,4 m² tại số 7 ngõ 111 Phan Trọng Tuệ và lô 34.655 m² tại số 72 Phan Trọng Tuệ với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.667,63	256.139,10

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	160.101.879.868	168.353.753.799
Doanh thu bán hàng hóa	91.692.000	246.077.841
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	5.880.676.355	3.674.469.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.030.041.098	2.261.091.137
	168.104.289.321	174.535.392.102
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	38.832.401.683	46.578.618.922

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.732.302.161	2.173.083.042
Hàng bán bị trả lại	1.222.770	772.061
Giảm giá hàng bán	3.864.309.904	3.733.954.547
	5.597.834.835	5.907.809.650

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	123.238.856.400	138.551.302.015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.129.212	144.064.240
Giá vốn của vật tư, phế liệu	5.662.837.137	3.424.093.411
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	379.903.293	363.211.200
	129.343.726.042	142.482.670.866

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	49.207.556	35.856.149
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	235.695.039	165.505.443
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	8.000.069
	284.902.595	209.361.661

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	458.590.448	457.337.940
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	916.837.515	2.069.896.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	290.879.840	168.287.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.704.460	120.491.996
	1.679.012.263	2.816.013.821

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	778.152.645	770.850.764
Chi phí nhân công	1.518.427.753	1.620.428.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.098.928	226.461.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.455.988.382	3.093.633.632
Chi phí khác bằng tiền	2.686.038.186	2.186.364.503
	8.579.705.894	7.897.739.000

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.662.533	88.783.273
Chi phí nhân công	2.594.272.521	2.768.543.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.753.940	149.300.361
Thuế, phí, lệ phí	1.608.570.556	1.579.087.052
Hoàn nhập dự phòng	-	(11.689.764)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.638.152	384.711.022
Chi phí khác bằng tiền	2.285.911.099	2.113.661.215
	7.284.808.801	7.072.396.878

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.984.376.808	8.568.123.466
Các khoản điều chỉnh tăng	267.640.507	133.816.072
- Chi phí không hợp lệ	267.640.507	133.816.072
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.252.017.315	8.701.939.538
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.250.403.463	1.740.387.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.075.314.779	1.175.891.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.355.314.779)	(1.755.891.126)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.970.403.463	1.160.387.908

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.733.973.345	6.827.735.558
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.733.973.345	6.827.735.558
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.253.911	7.253.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.755	941

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.005.747.049	128.731.351.525
Chi phí nhân công	17.023.152.737	22.648.490.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.066.601.809	2.827.217.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.768.517.231	2.541.778.652
Chi phí khác bằng tiền	3.545.058.397	5.410.675.145
	138.409.077.223	162.159.514.000

28

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.022.081.950	-	-	3.022.081.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.057.885.817	20.000.000	-	25.077.885.817
	<u>28.079.967.767</u>	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>	<u>28.099.967.767</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.761.333.527	-	-	11.761.333.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.053.666.367	20.000.000	-	30.073.666.367
	<u>41.814.999.894</u>	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>	<u>41.834.999.894</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	18.439.048.400	-	-	18.439.048.400
Phải trả người bán, phải trả khác	8.333.511.359	-	-	8.333.511.359
Chi phí phải trả	2.052.633.920	-	-	2.052.633.920
	<u>28.825.193.679</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.825.193.679</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	28.442.463.980	-	-	28.442.463.980
Phải trả người bán, phải trả khác	6.035.389.373	-	-	6.035.389.373
Chi phí phải trả	2.469.734.636	-	-	2.469.734.636
	<u>36.947.587.989</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>36.947.587.989</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
GP Batteris Internationnal Limited	Công ty góp vốn
GPI International Limited	Cùng tập đoàn
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Bán hàng	38.832.401.683	46.578.618.922
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	4.960.213.848	4.654.546.286
GPI International Limited	28.910.011.112	41.433.364.072
Công ty TNHH Pin GP Việt Nam	4.962.176.723	490.708.564

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	8.900.250.399	12.506.604.599
GPI International Limited	5.434.741.440	8.941.287.013
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd	1.767.325.500	2.944.953.340
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	1.698.183.459	620.364.246
Người mua trả tiền trước	4.600.000.020	-
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	4.600.000.020	-
Phải trả ngắn hạn khác	4.352.666.000	-
GP Batteris International Limited	4.352.666.000	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Phó Giám đốc điều hành	204.554.913	199.352.344
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	999.679.631	1.099.198.734

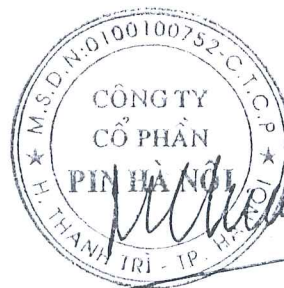
34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập


Nguyễn Thị Thùy Dương
Phụ trách kế toán


Nguyễn Thanh Hùng
Phó Giám đốc



Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019